



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Chế tạo máy - Vinacomin

Ngày 30/06/2025	17,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	14.7%	15.4%	24.7%

DT thuần Q2/25
572
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 25.0 4.6%
YoY: ▼ 2.00 -0.3%

LN thuần Q2/25
5.65
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.32 30.6%
YoY: ▲ 1.57 38.6%

LN sau thuế Q2/25
3.77
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.10 2.7%
YoY: ▲ 0.33 9.5%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
0.9%
YoY: +/- ▼ 0.0%

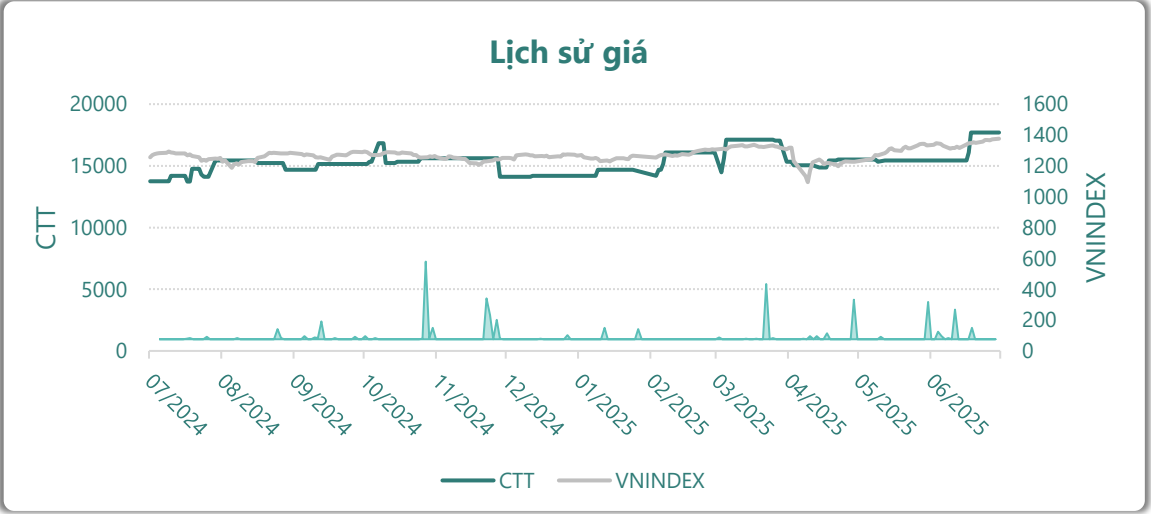
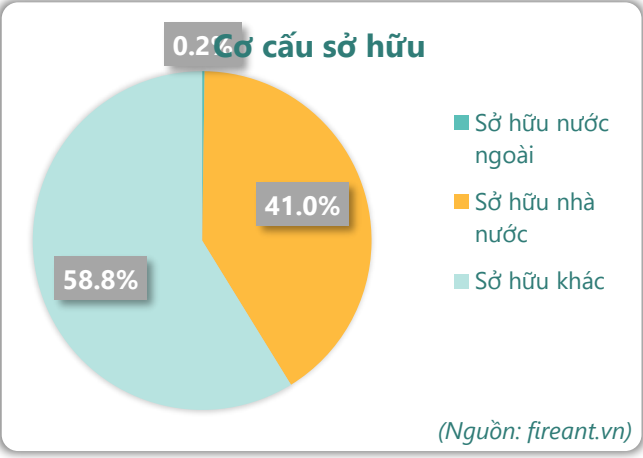
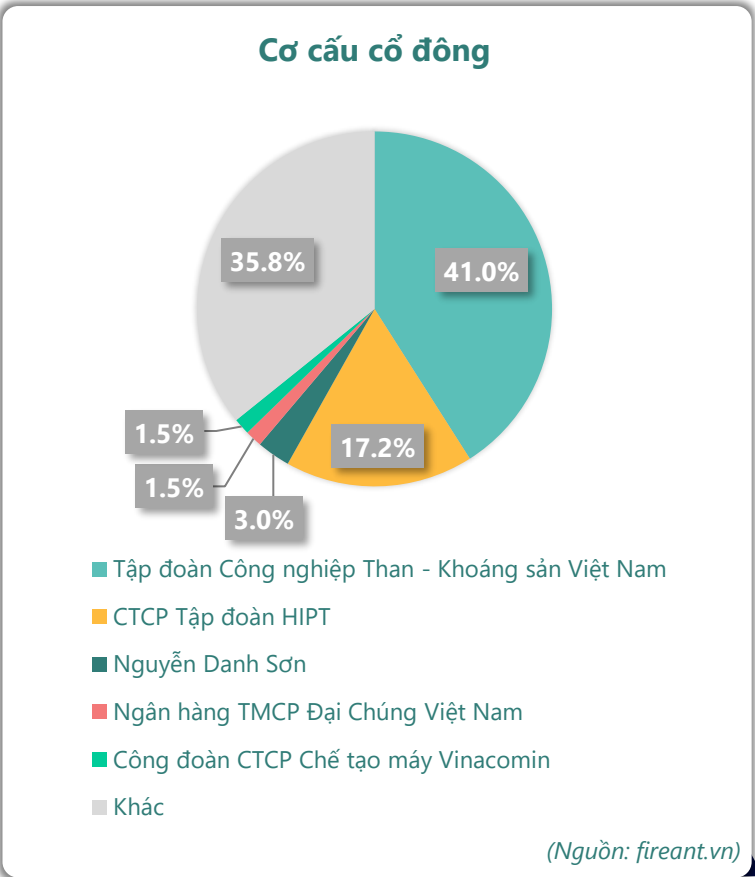
ROE (TTM) Q2/25
22.6%
YoY: +/- ▲ 3.2%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	13,725 - 17,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	83
Số lượng CPLH (CP)	4,697,351
KLGD BQ 20 phiên (CP)	35
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	0.12
EPS	2,996
P/E	5.9

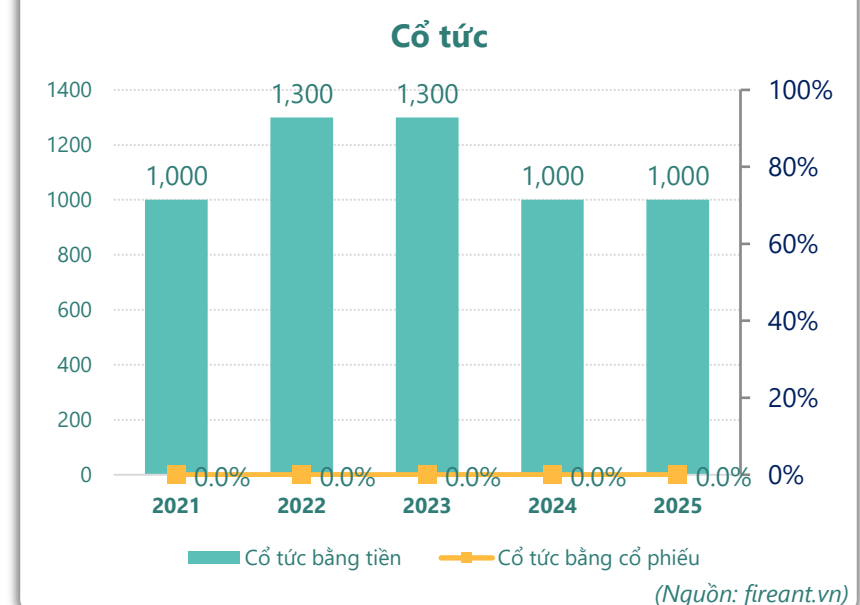
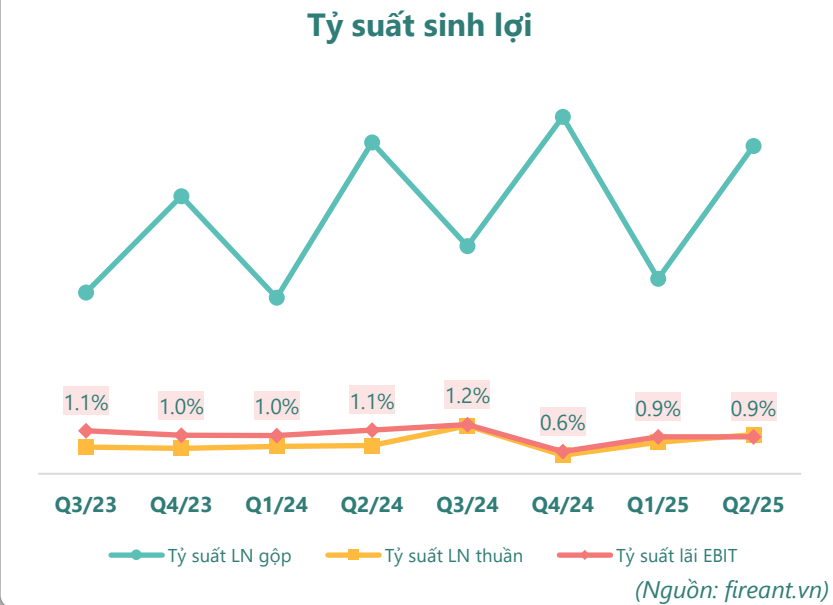
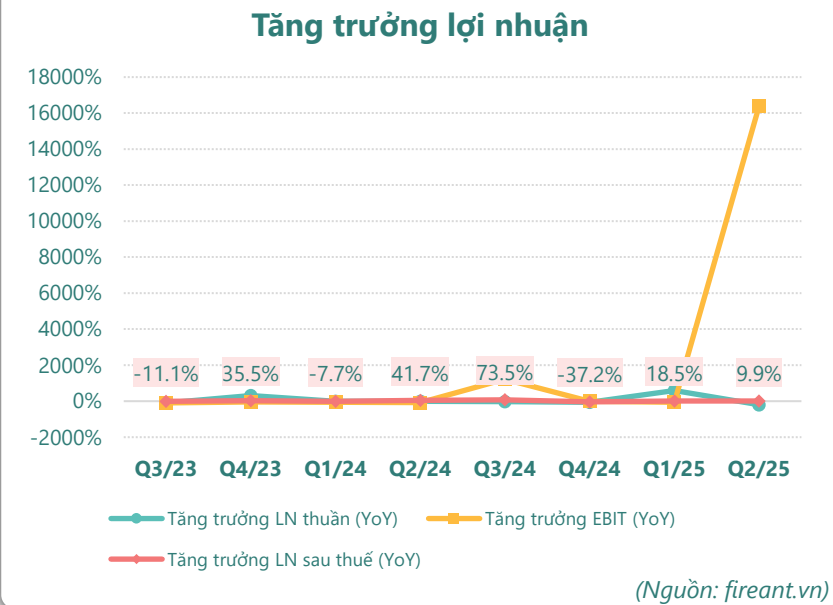
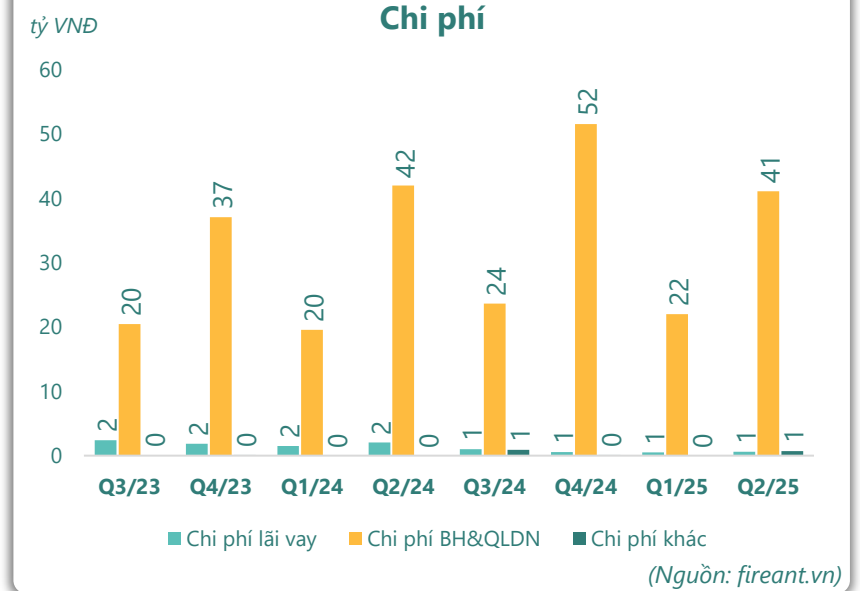
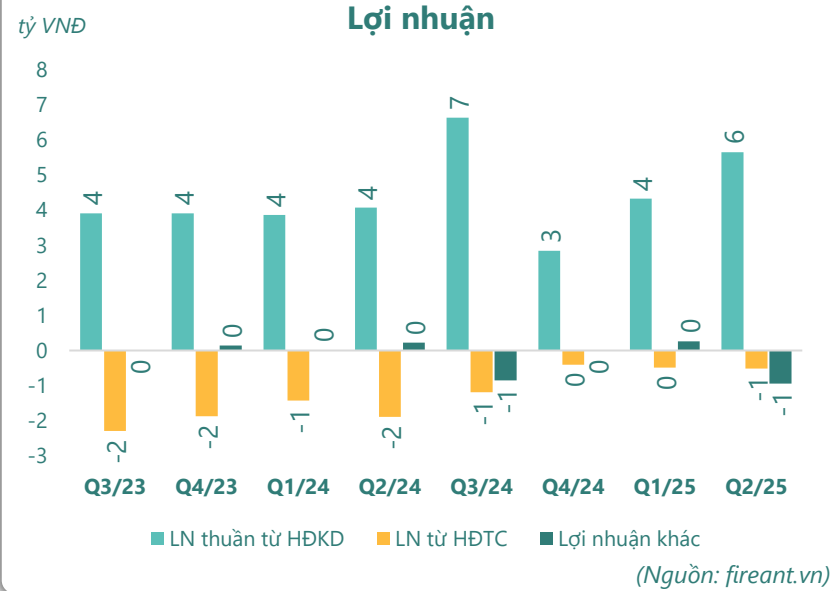
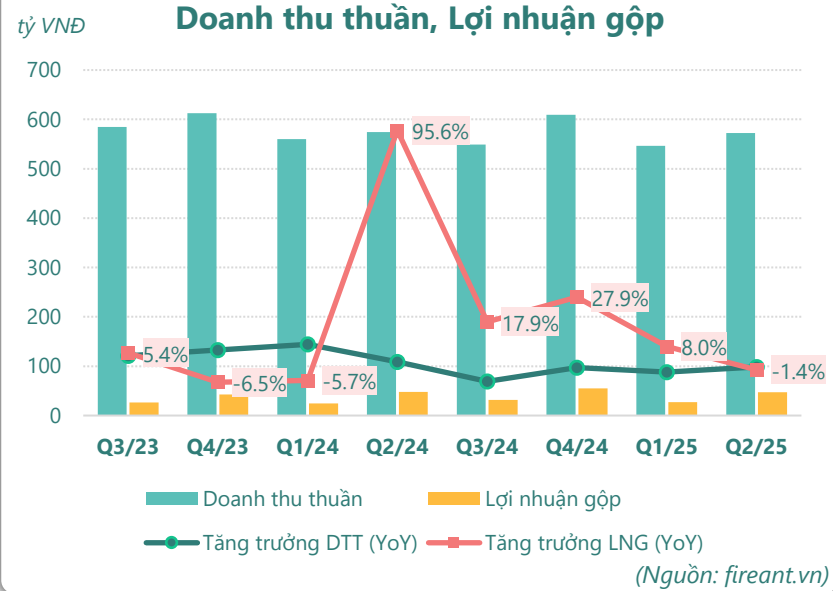
DT thuần 6T 2025
1,119
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 15.0 -1.4%

LN thuần 6T 2025
9.99
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.05 25.8%

LN sau thuế 6T 2025
7.44
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.90 13.7%



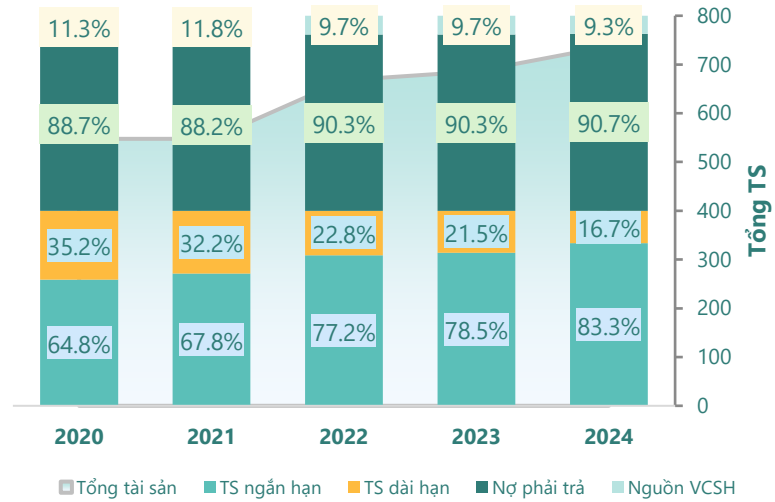
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

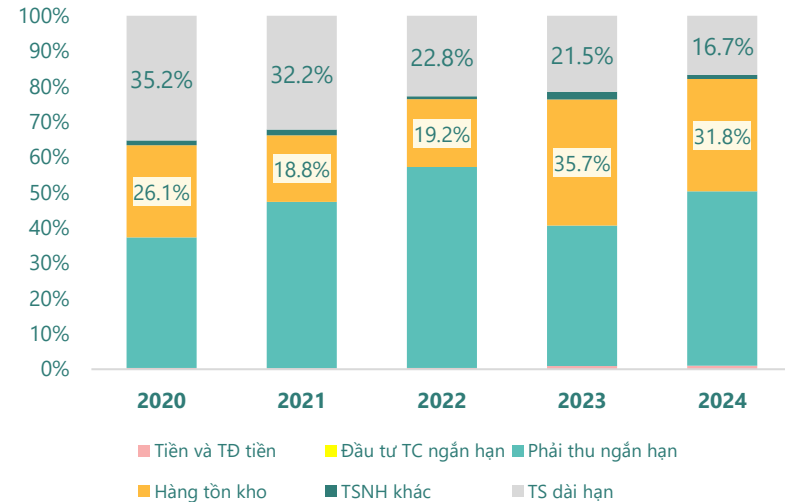
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

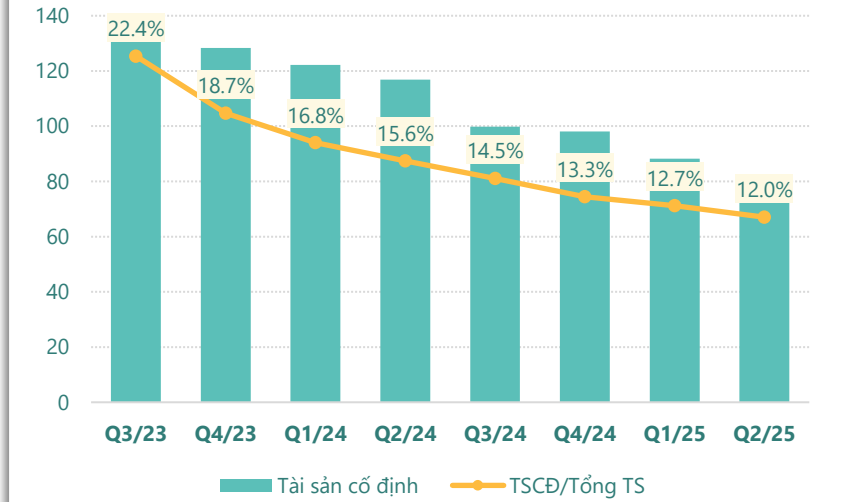
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

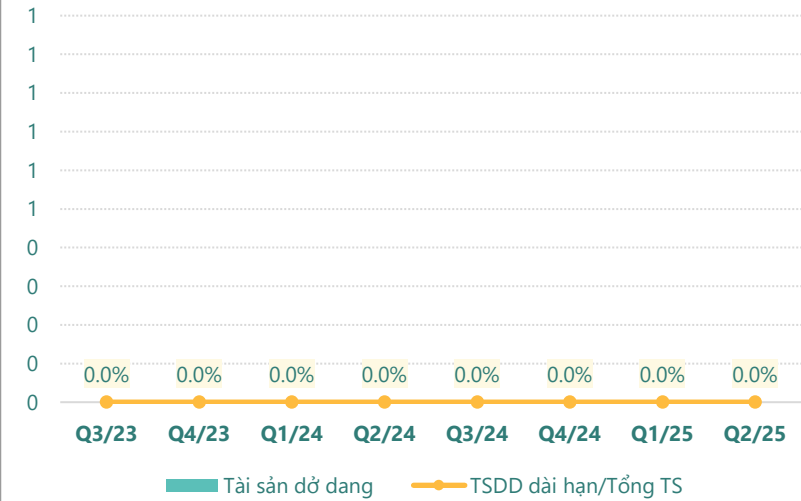
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

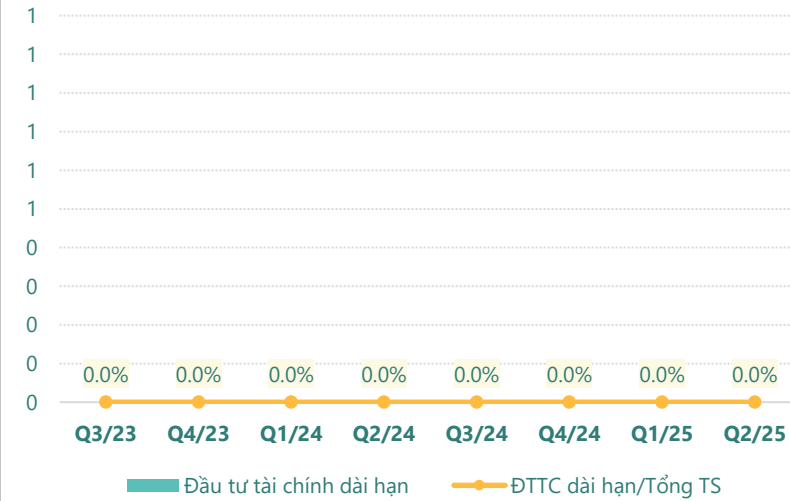
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

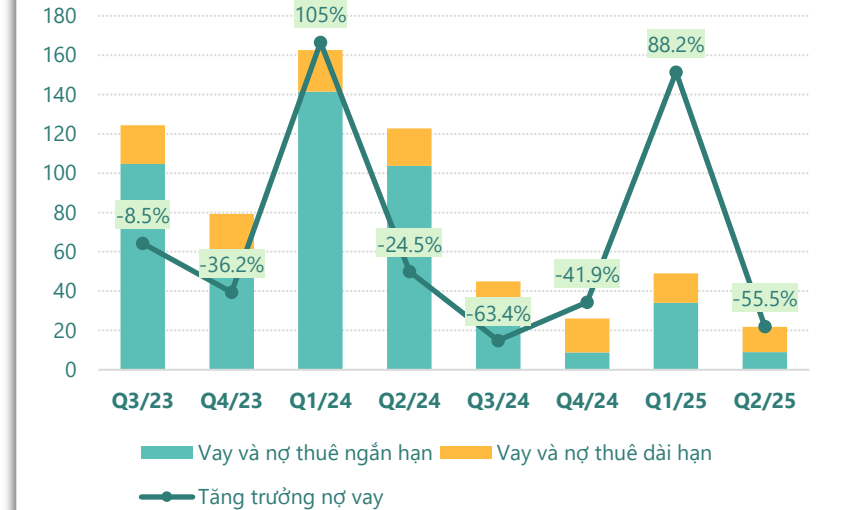
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

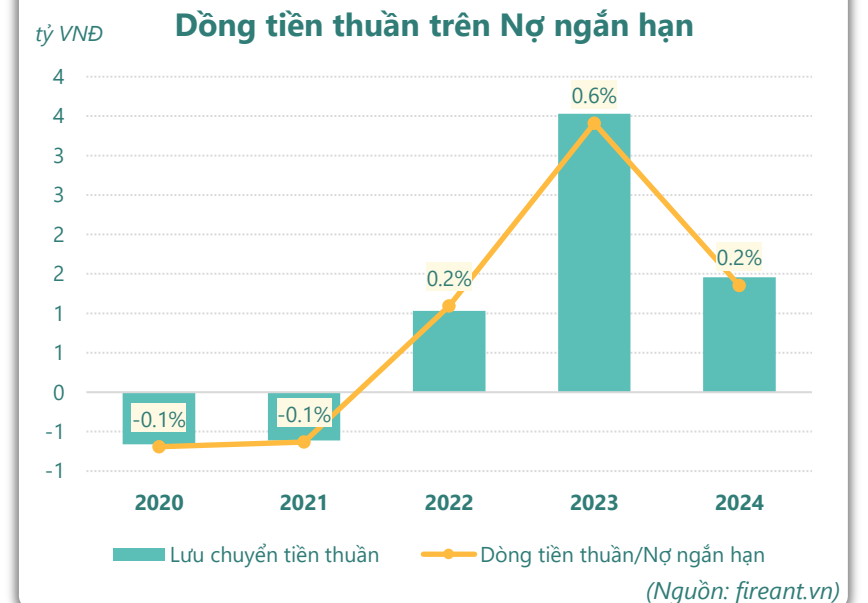
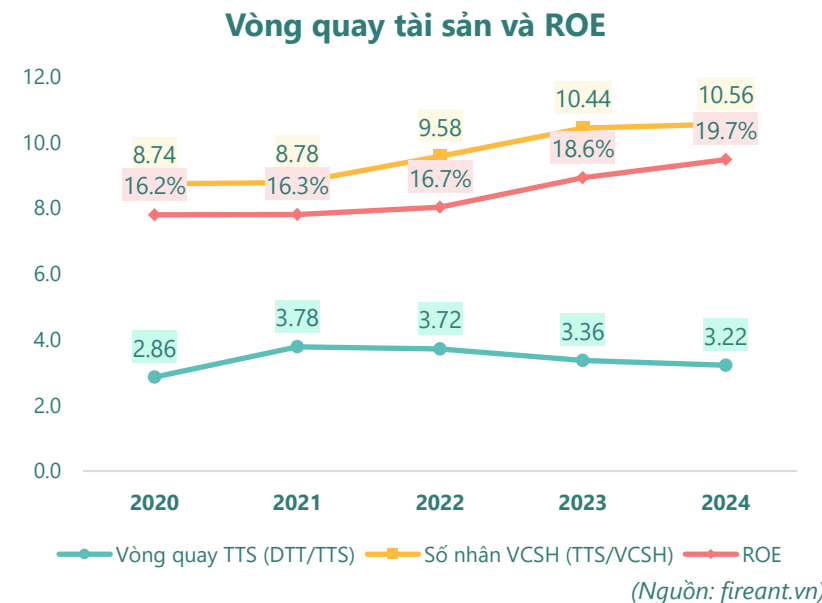
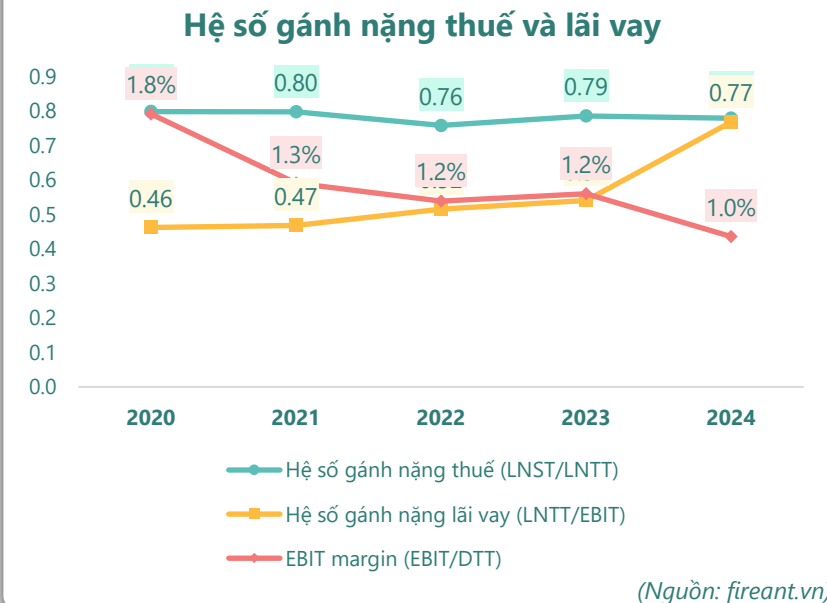
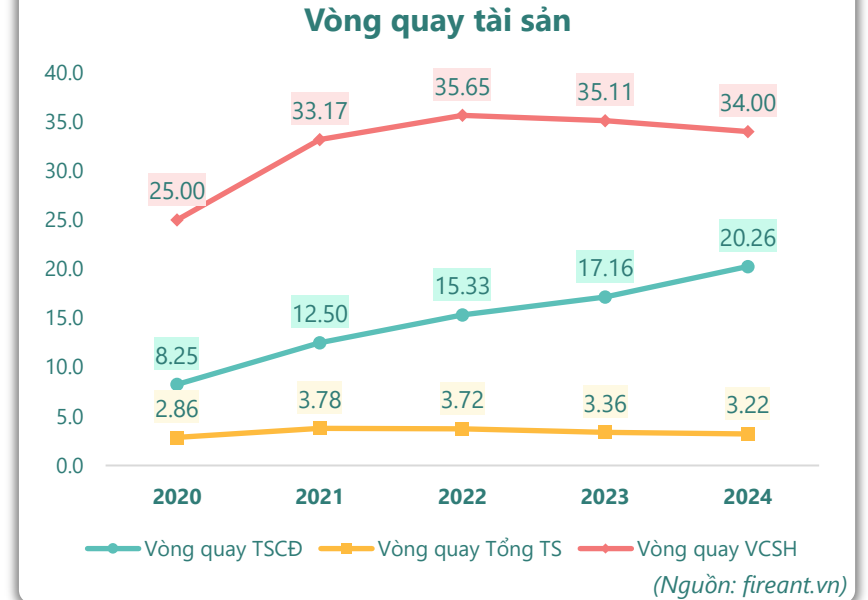
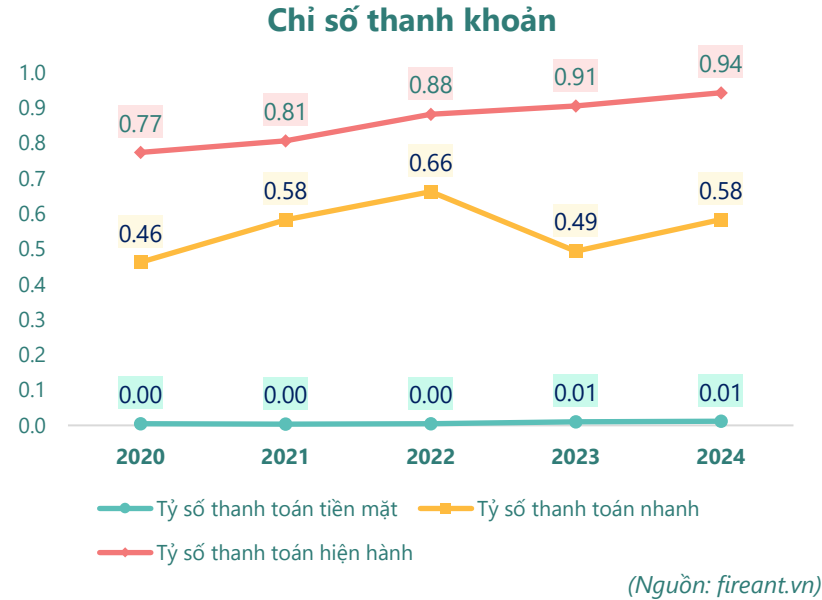
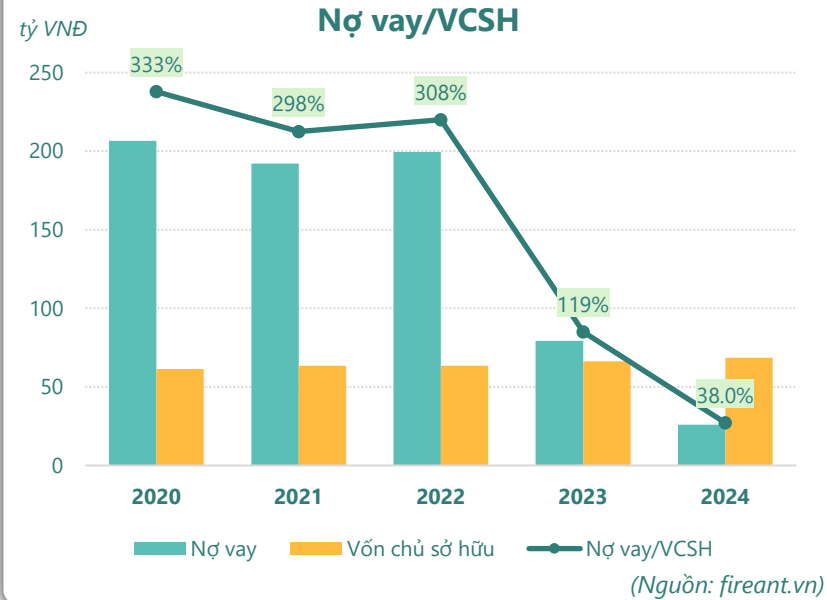
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	572	574	-0.3%	1,119	1,134	-1.4%
Giá vốn hàng bán	525	526	-0.2%	1,045	1,062	-1.6%
Lợi nhuận gộp	47.3	48.0	-1.5%	74.1	72.8	1.8%
Doanh thu HĐTC	0.10	0.14	-28.0%	0.12	0.24	-51.8%
Chi phí TC	0.62	2.03	-69.5%	1.12	3.56	-68.4%
Chi phí lãi vay	0.62	2.03	-69.5%	1.12	3.56	-68.4%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	7.29	22.4	-67.4%	10.6	24.8	-57.3%
Chi phí QLDN	33.8	19.6	72.6%	52.5	36.8	42.9%
LN thuần từ HĐKD	5.65	4.08	38.6%	9.99	7.94	25.8%
Lợi nhuận khác	-0.94	0.22	-528%	-0.68	0.24	-388%
LN trước thuế	4.71	4.30	9.6%	9.30	8.18	13.8%
Lợi nhuận sau thuế	3.77	3.44	9.5%	7.44	6.54	13.7%
LNST của CĐ cty mẹ	3.77	3.44	9.5%	7.44	6.54	13.7%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-86.6	43.6	88.3	23.6	-26.7	36.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.28	0.16	-0.64	-7.43	-0.04	-1.40
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	83.3	-41.8	-82.0	-18.8	23.0	-31.8
Tiền đầu kỳ	6.16	2.61	4.57	10.2	7.62	3.90
Lưu chuyển tiền thuần	-3.55	1.96	5.67	-2.62	-3.72	3.06
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.61	4.57	10.2	7.62	3.90	6.95

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	655	737	-11.1%
Tài sản ngắn hạn	556	614	-9.5%
Tiền và tương đương tiền	6.95	7.62	-8.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	320	364	-11.9%
Hàng tồn kho	215	234	-8.1%
Tài sản ngắn hạn khác	13.8	8.88	55.6%
Tài sản dài hạn	99.0	123	-19.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	78.5	98.0	-20.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	20.5	25.0	-17.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	592	669	-11.5%
Nợ ngắn hạn	579	652	-11.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	9.05	8.85	2.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	499	562	-11.2%
Nợ dài hạn	12.8	17.2	-25.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	12.8	17.2	-25.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	63.2	68.6	-7.9%
Vốn chủ sở hữu	62.7	68.6	-8.6%
Vốn điều lệ	47.0	47.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.45	0	

(Nguồn: fireant.vn)

